

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VE4)

CTCP Xây dựng điện VNECO 4

Ngày 29/12/2023	288,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	10.0%	156.2

DT thuần
2023
91.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.60 | 11.7%

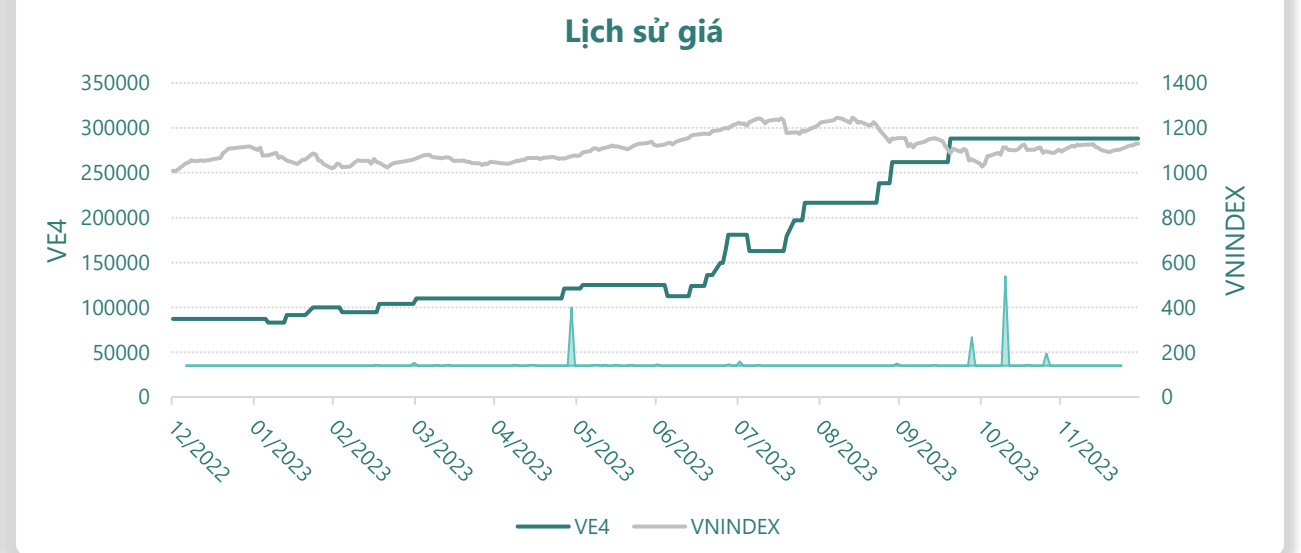
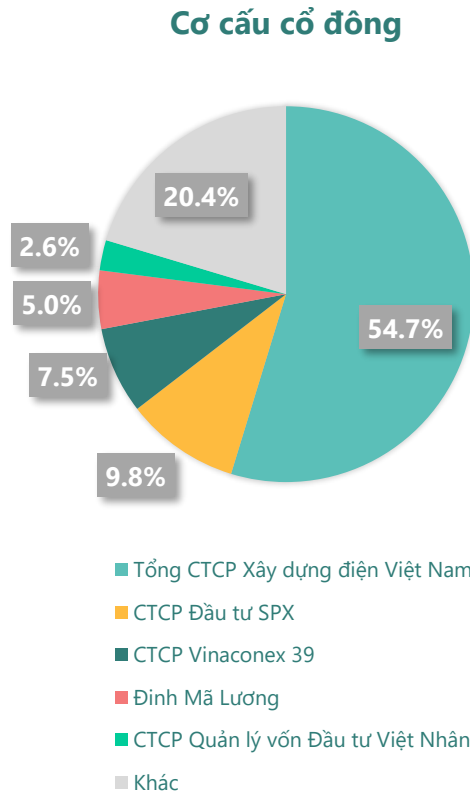
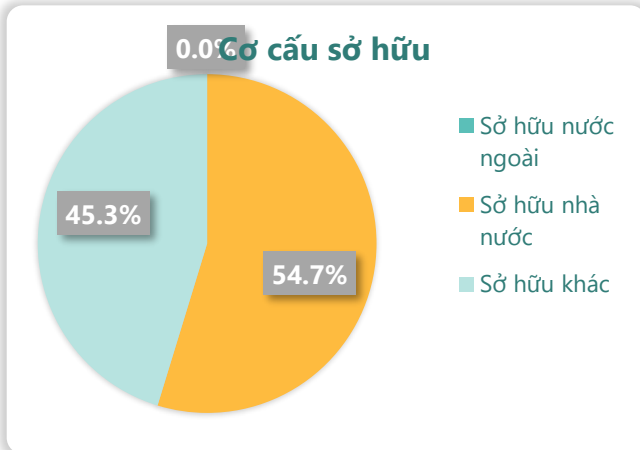
LN thuần
2023
-3.91
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.43 | -57.8%

LN sau thuế
2023
-3.92
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.02 | -106%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
-1.5%
YoY: +/- ▼ 1.2%

ROE
2023
-34.4%
YoY: +/- ▼ 21.2%

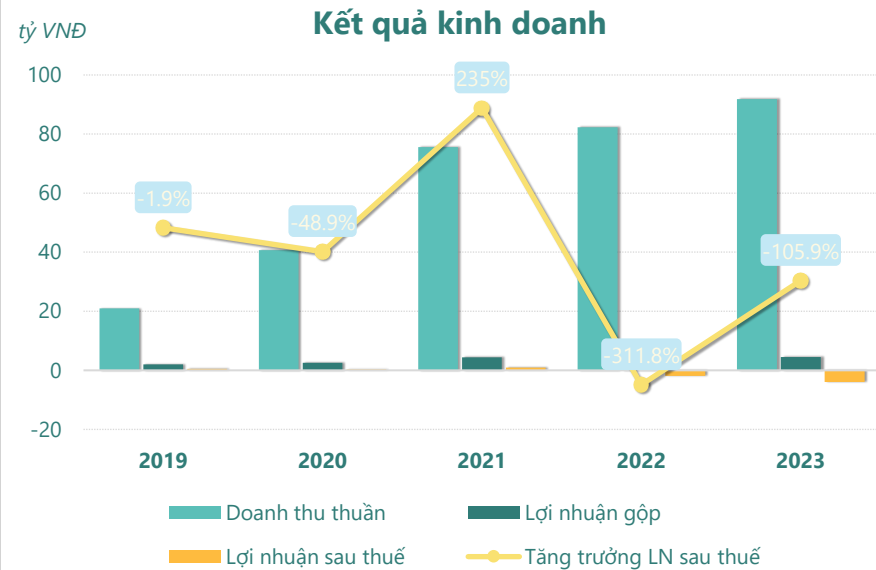
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	83,000 - 288,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	296
Số lượng CPLH (CP)	1,028,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.32)
EPS	-3,443
P/E	-83.7



Năm **2023**, **VE4** ghi nhận doanh thu thuần **91.88** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **3.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.7%** và **giảm 106%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -34.4% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

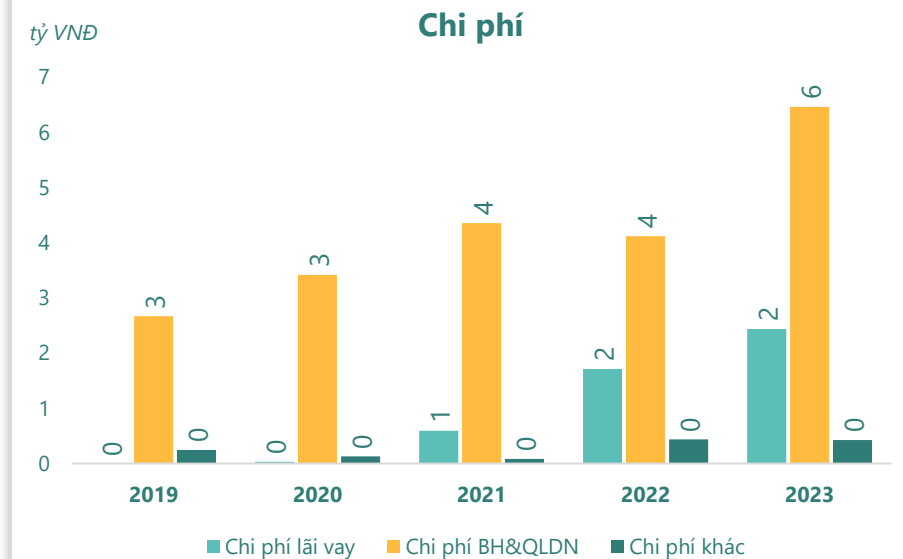
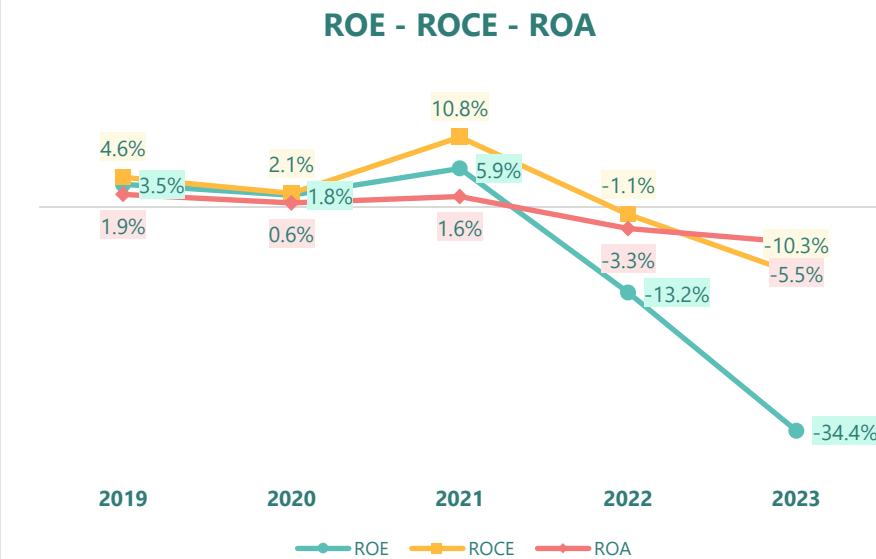
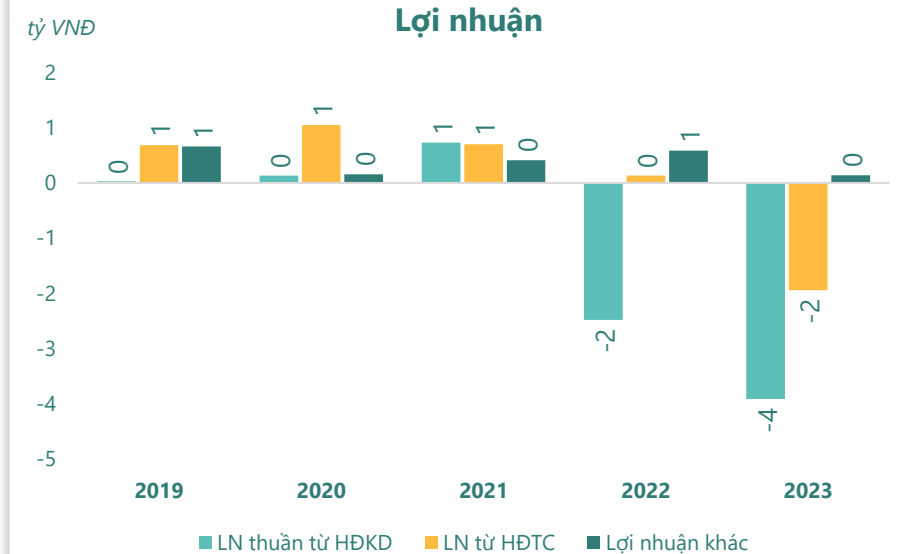
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VE4 năm 2023 giảm đi 1.43 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 3.91 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 2.44 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức 6.46 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 0.43 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

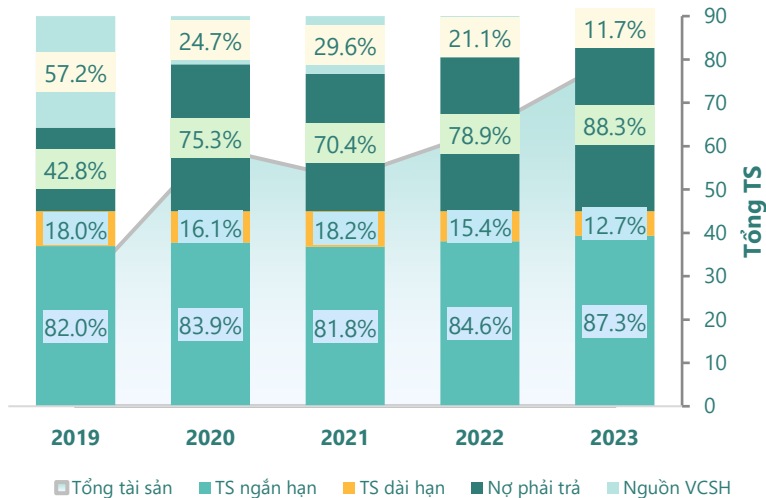
ROE của VE4 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-34.4%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



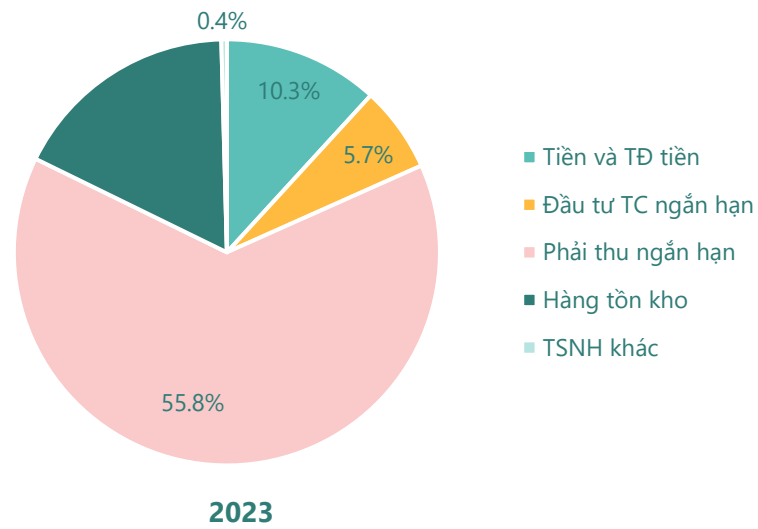
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

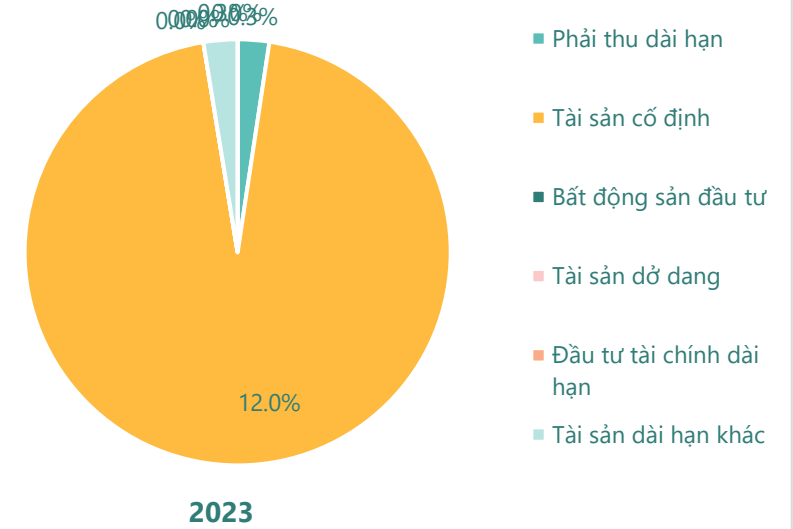
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VE4** năm 2023 tăng trưởng **26.9%** so với năm trước, đạt **80.37** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

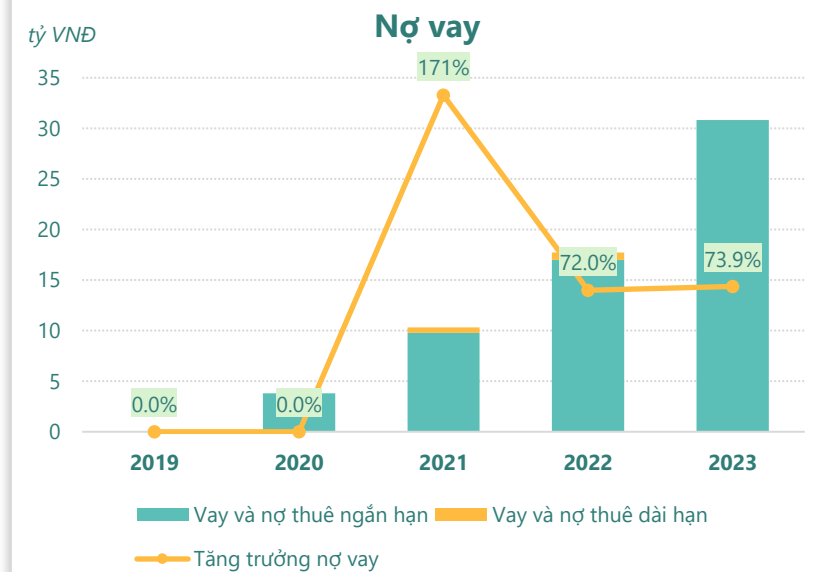
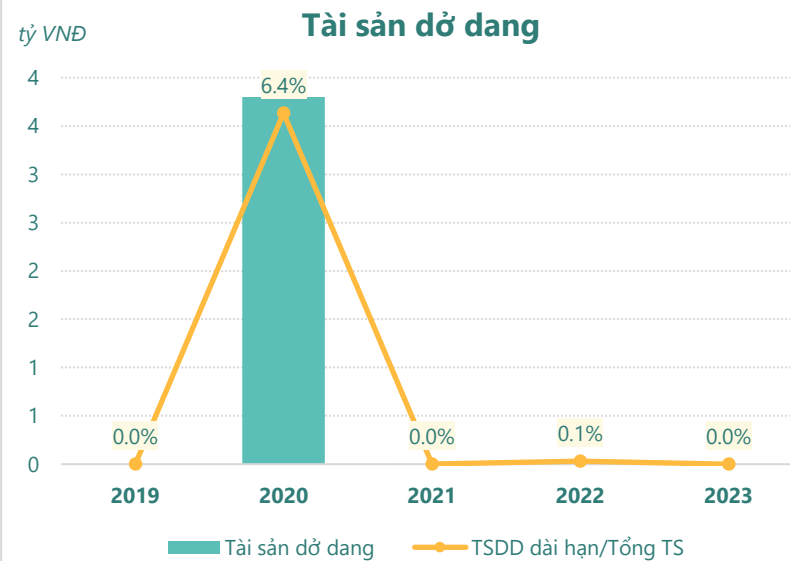
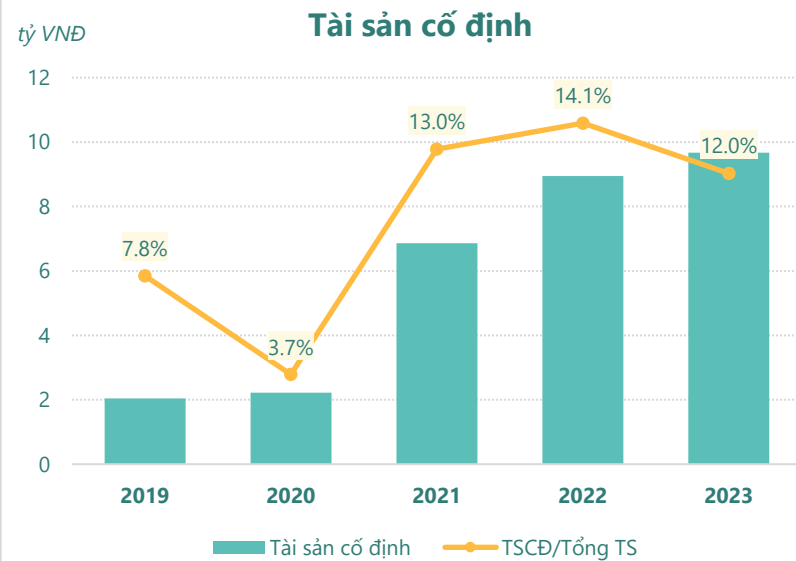
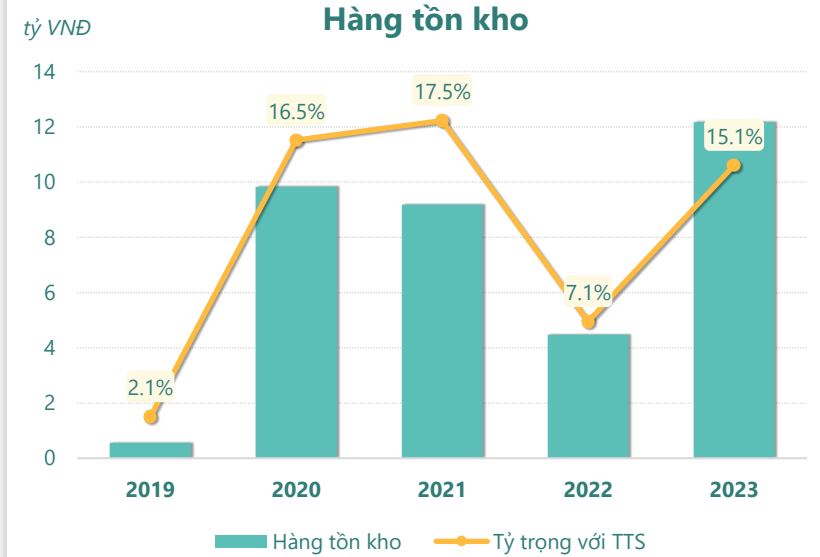
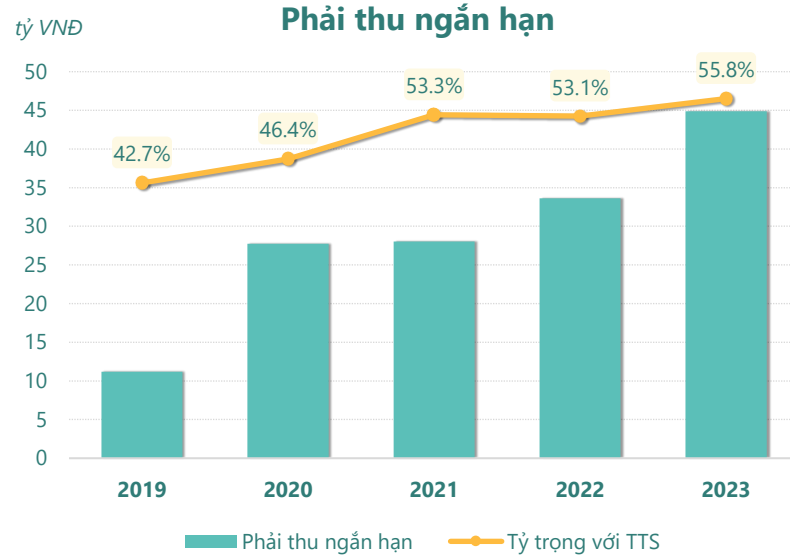
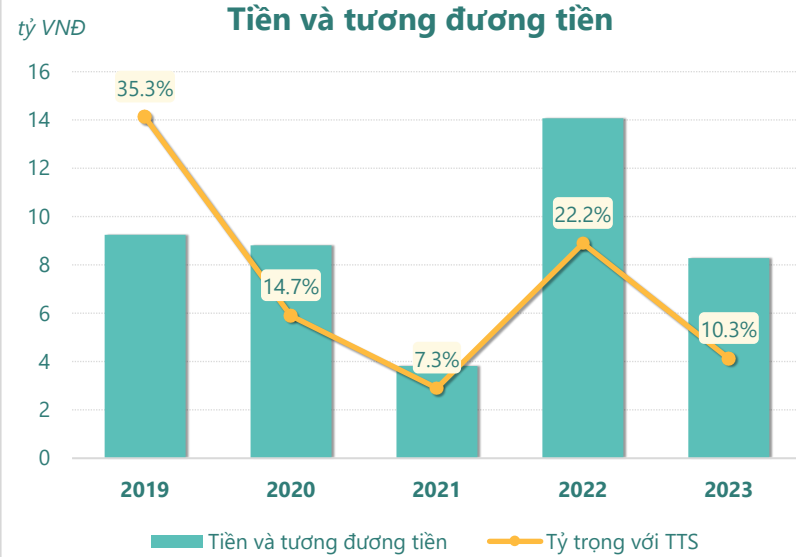
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VE4 đạt **70.18** tỷ đồng, tăng trưởng **31.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

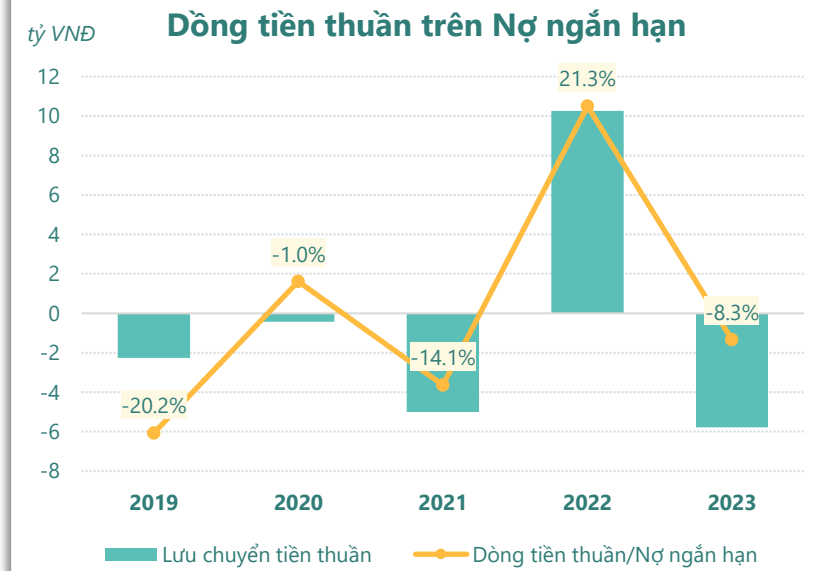
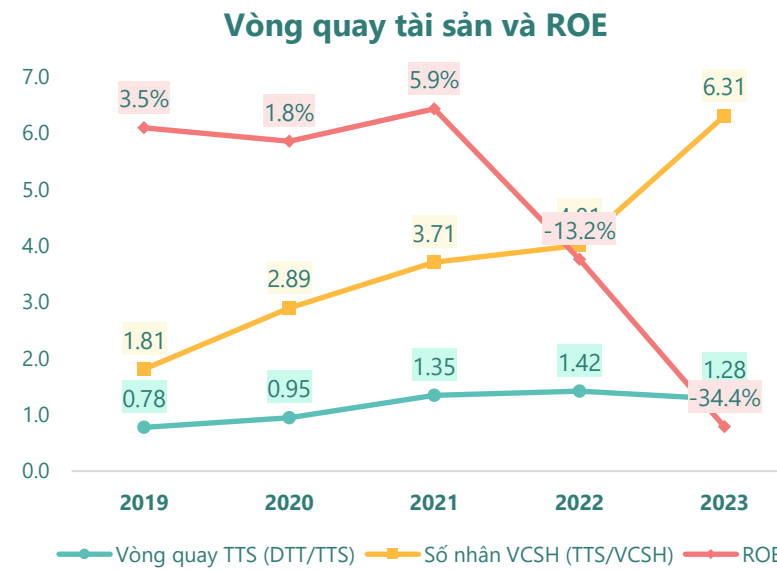
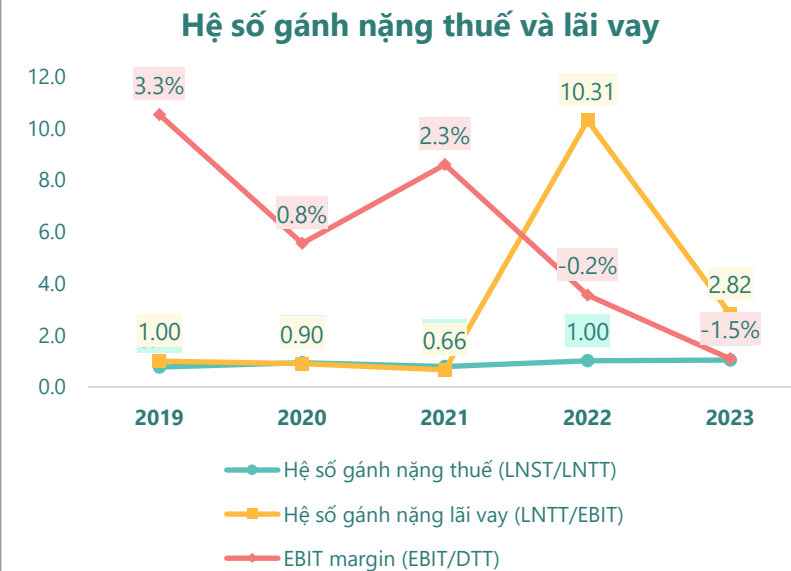
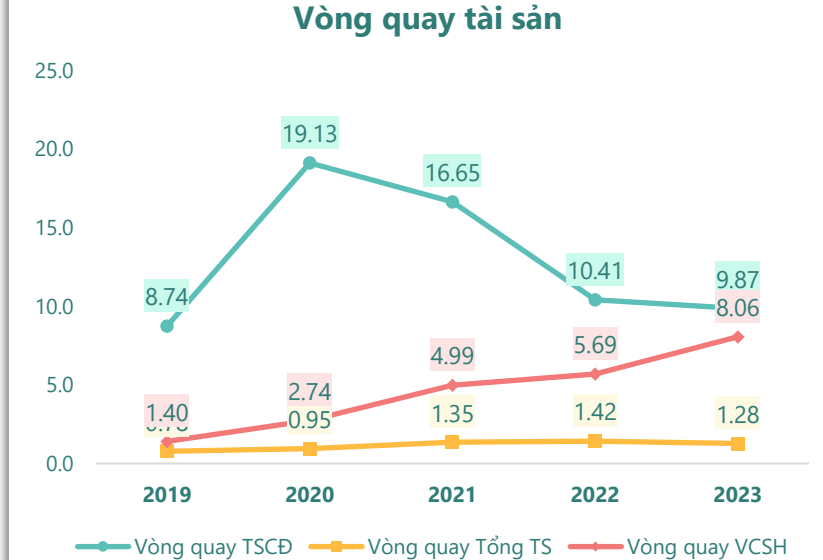
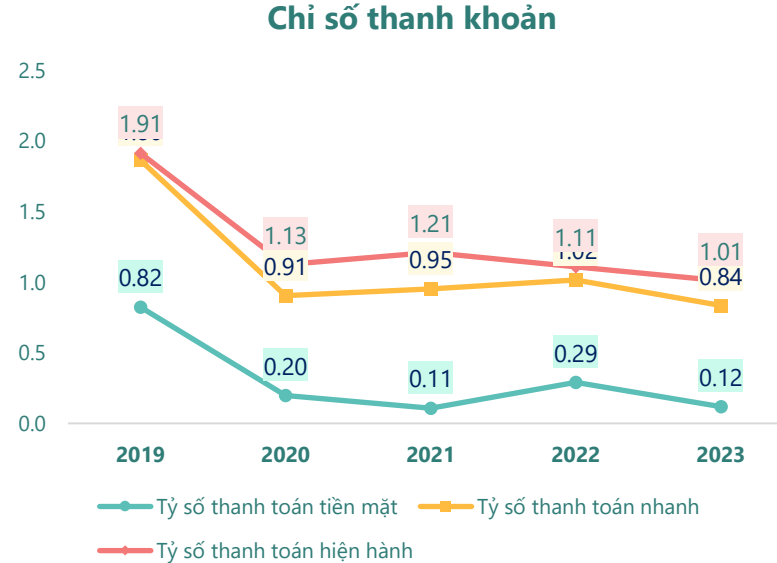
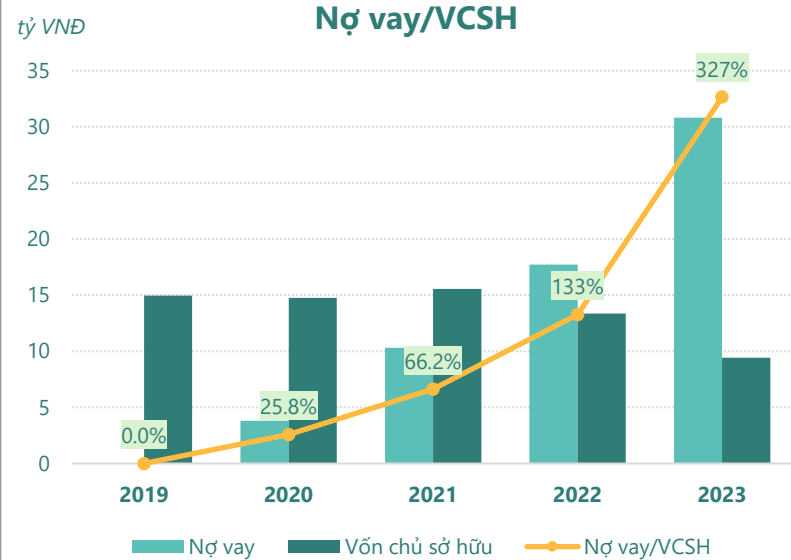
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.15%** so với năm trước và đạt **10.18** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **12.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	40.7	75.6	82.3	91.9
Giá vốn hàng bán	38.2	71.2	80.8	87.4
Lợi nhuận gộp	2.50	4.39	1.51	4.49
Doanh thu HĐTC	0.77	0.29	2.74	0.84
Chi phí TC	-0.27	-0.41	2.61	2.79
Chi phí lãi vay	0.03	0.60	1.71	2.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.42	4.36	4.12	6.46
LN thuần từ HĐKD	0.13	0.73	-2.48	-3.91
Lợi nhuận khác	0.16	0.41	0.58	0.14
LN trước thuế	0.29	1.14	-1.90	-3.78
Lợi nhuận sau thuế	0.27	0.90	-1.90	-3.92
LNST của CĐ cty mẹ	0.27	0.90	-1.90	-3.92

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.12	-12.7	1.06	-14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.70	1.21	1.78	-4.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.39	6.50	7.42	13.1
Tiền đầu kỳ	9.24	8.81	3.81	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	-0.43	-5.00	10.3	-5.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.81	3.81	14.1	8.29

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	59.8	52.6	63.3	80.4
Tài sản ngắn hạn	50.2	43.0	53.6	70.2
Tiền và tương đương tiền	8.81	3.81	14.1	8.29
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.65	1.93	1.32	4.57
Phải thu ngắn hạn	27.8	28.0	33.6	44.9
Hàng tồn kho	9.83	9.18	4.48	12.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.07	0.06	0.29
Tài sản dài hạn	9.61	9.56	9.77	10.2
Phải thu dài hạn	0	0	0.00	0.24
Tài sản cố định	2.22	6.86	8.94	9.68
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.80	0.00	0.04	0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.38	2.38	0.33	0
Tài sản dài hạn khác	1.20	0.32	0.46	0.26
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	45.0	37.0	50.0	70.9
Nợ ngắn hạn	44.5	35.5	48.3	69.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.80	9.78	17.0	30.8
Phải trả người bán ngắn hạn	14.0	5.22	18.0	22.6
Nợ dài hạn	0.50	1.53	1.73	1.49
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.52	0.73	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	14.7	15.6	13.4	9.44
Vốn chủ sở hữu	14.7	15.6	13.4	9.44
Vốn điều lệ	10.3	10.3	10.3	10.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0